

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018



Hà Nội, tháng 05 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.716.128.990.408	1.755.271.025.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	119.272.506.361	170.205.293.489
1. Tiền	111		112.945.960.881	134.988.523.334
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.326.545.480	35.216.770.155
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	10.529.000.000	30.637.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.529.000.000	30.637.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		957.312.578.016	938.249.322.993
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	520.071.966.907	545.981.363.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		234.954.303.055	227.348.896.718
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		10.650.146.433	8.096.039.826
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	210.355.991.182	176.485.993.973
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(21.487.052.922)	(21.567.282.478)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.767.223.361	1.904.311.586
IV. Hàng tồn kho	140	10	606.380.977.104	589.465.736.296
1. Hàng tồn kho	141		607.397.384.955	590.482.144.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.016.407.851)	(1.016.407.851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.633.928.927	26.713.173.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	1.354.600.241	761.994.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.488.489.714	25.111.875.599
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		586.163.283	839.303.366
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.204.675.689	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.014.777.020.618	988.689.380.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.105.000.000	1.105.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.105.000.000	1.105.000.000
II. Tài sản cố định	220		312.760.245.307	171.775.038.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	281.208.486.675	139.976.264.082
- Nguyên giá	222		415.815.739.495	270.304.509.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.607.252.820)	(130.328.245.200)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	31.551.758.632	31.798.774.915
- Nguyên giá	228		33.266.274.915	33.266.274.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.714.516.283)	(1.467.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	63.429.184.625	64.327.006.691
- Nguyên giá	231		113.201.470.636	113.201.470.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(49.772.286.011)	(48.874.463.945)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		509.965.564.059	621.164.030.775
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	509.965.564.059	621.164.030.775
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		119.170.589.742	119.170.589.742
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	110.403.851.197	110.403.851.197
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	8.766.738.545	8.766.738.545
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.346.436.885	11.147.714.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	4.415.094.989	5.709.531.468
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		71.802.875	1.578.644.223
3. Lợi thế thương mại	269		3.859.539.021	3.859.539.021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.730.906.011.026	2.743.960.406.812

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.944.610.932.729	1.980.846.994.634
I. Nợ ngắn hạn	310		1.689.301.737.796	1.734.546.168.576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	481.338.230.604	623.931.798.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8	383.881.528.830	222.116.397.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		48.170.578.326	55.908.237.918
4. Phải trả người lao động	314		10.412.223.439	17.059.634.875
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	81.363.071.479	103.808.615.831
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	74.118.838.504	80.051.563.865
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	599.486.872.695	619.530.117.273
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.206.058.660	9.206.058.660
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.324.335.259	2.933.743.563
II. Nợ dài hạn	330		255.309.194.933	246.300.826.058
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	880.912.831	821.248.347
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	5.707.013.297	5.736.576.933
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	45.750.555.729	45.381.487.316
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	202.970.713.076	194.361.513.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		786.295.078.297	763.113.412.178
I. Vốn chủ sở hữu	410		786.281.170.049	763.099.503.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		580.186.000.000	580.186.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		580.186.000.000	580.186.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.377.904.227	6.377.904.227
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.326.537.151	4.326.537.151
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(15.031.443.884)	(15.031.443.884)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.625.645.545	37.625.645.545
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.277.498.865	3.245.437.482
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		16.091.267.256	(18.532.717.556)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.813.768.391)	21.778.155.038
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		159.519.028.145	146.369.423.409
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.730.906.011.026	2.743.960.406.812

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2018

Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên

Kế toán trưởng



Bùi Khánh Linh

Tổng giám đốc




Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018

MẪU SỐ B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 Năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	279.013.335.910	203.568.942.574	279.013.335.910	203.568.942.574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		279.013.335.910	203.568.942.574	279.013.335.910	203.568.942.574
4. Giá vốn hàng bán	11	24	253.581.206.137	179.864.827.269	253.581.206.137	179.864.827.269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.432.129.773	23.704.115.305	25.432.129.773	23.704.115.305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.058.645.286	1.587.024.460	1.058.645.286	1.587.024.460
7. Chi phí tài chính	22	27	11.382.295.496	7.348.235.850	11.382.295.496	7.348.235.850
- Trong đó: Chi phí lãi vay			11.179.726.651	7.348.235.850	11.179.726.651	7.348.235.850
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(536.624.237)	-	(536.624.237)	-
9. Chi phí bán hàng	25	25	72.189.443	213.941.808	72.189.443	213.941.808
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	15.983.117.926	17.138.635.732	15.983.117.926	17.138.635.732
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.483.452.043)	590.326.375	(1.483.452.043)	590.326.375
12. Thu nhập khác	31		403.142.878	-	403.142.878	-
13. Chi phí khác	32		290.237.481	-	290.237.481	-
14. Lợi nhuận khác	40		112.905.397	-	112.905.397	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.370.546.646)	590.326.375	(1.370.546.646)	590.326.375
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.979.845.982	2.568.456.852	1.979.845.982	2.568.456.852
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.350.392.628)	(1.978.130.477)	(3.350.392.628)	(1.978.130.477)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(2.813.768.391)	(5.390.925.599)	(2.813.768.391)	(5.390.925.599)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(536.624.237)	3.412.795.122	(536.624.237)	3.412.795.122
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(48)	(93)	(48)	(93)

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2018

Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên

Kế toán trưởng



Bùi Khánh Linh

Tổng giám đốc



Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2018

MẪU SỐ B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.370.546.646)	590.326.375
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.423.845.969	3.726.548.562
- Các khoản dự phòng	03	(80.229.556)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.102.930.723)	(5.632.458.654)
- Chi phí lãi vay	06	11.179.726.651	4.632.568.542
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.049.865.695	3.316.984.825
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.063.255.023	14.126.196.162
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16.915.240.808	(31.568.452.659)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(36.236.061.905)	(73.937.958.573)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(701.830.390)	1.236.585.426
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.179.726.651)	(10.365.354.256)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.014.492.148)	(1.436.526.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.304.721.893	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(30.201.650.645)	(56.325.425.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.000.678.320)	(154.953.951.298)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.852.927.518)	(17.632.485.625)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		162.589.425
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.229.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.237.500.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(21.563.254.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.113.168.223	1.256.324.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.268.740.705	(34.776.825.344)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
		năm đến cuối Quý 1 năm 2018	năm đến cuối Quý 1 năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	5.284.362.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	203.885.818.211	247.136.524.245
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(248.013.114.874)	(189.426.422.563)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.552.850)	(3.657.424.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.200.849.513)	59.337.039.086
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(50.932.787.128)	(130.393.737.556)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.205.293.489	211.431.658.398
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	119.272.506.361	81.037.920.842

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Thiên

Bùi Khánh Linh

Ngô Văn Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2188/QĐ-BXD ngày 25/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Quyết định số 242/2005/QĐ-TTg ngày 04/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Trong năm 2014, Tổng Công ty đã chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng theo Quyết định số 2438/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105976 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 52 Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 580.186.000.000 đồng tương ứng với 58.018.600 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các dự án phát triển nhà ở, đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất máy bơm nước; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất ống, vòi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa;
- Đúc sắt, thép;
- Tư vấn về môi trường;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chuyên ngành cấp thoát nước, môi trường;
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;
- Giáo dục nghề nghiệp về chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường; Dạy nghề chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước và môi trường (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng số Công ty con: 14 Công ty. Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất là 13 Công ty, số lượng các công ty con không được hợp nhất là 1 Công ty.

Tổng công ty có các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con đầu tư trực tiếp				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước - Waseco	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Đầu tư, xây dựng cấp thoát nước, cho thuê văn phòng
2. Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 - Viwaseen.1	Hà Nội	53,38%	54,66%	Xây dựng, cấp thoát nước
3. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước - Viwaseen.2	Hà Nội	55,13%	58,08%	Xây dựng, cấp thoát nước
4. Công ty Cổ phần Viwaseen.3	Hà Nội	57,00%	59,32%	Xây dựng, cấp thoát nước
5. Công ty Cổ phần Viwaseen.6	Hà Nội	60,57%	63,02%	Xây dựng, cấp thoát nước
6. Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước Viwaseen.11	Thành phố Hồ Chí Minh	53,10%	54,51%	Xây dựng, cấp thoát nước
7. Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 12 - Viwaseen.12	Khánh Hòa	58,71%	64,31%	Xây dựng, cấp thoát nước
8. Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước - Viwaseen.14	Đồng Nai	62,76%	62,76%	Sản xuất thiết bị ngành nước, xây dựng, cấp thoát nước
9. Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực, Thương mại & Du lịch Viwaseen	Hà Nội	56,40%	56,40%	Du lịch, kinh doanh thương mại
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Viwaseen Phương Hường	Gia Lai	68,73%	68,73%	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải
11. Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - Viwaseen.4	Hà Nội	51,61%	52,17%	Xây dựng, cấp thoát nước
Công ty con đầu tư gián tiếp				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà Địa Lợi (Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước - Waseco)	Thành phố Hồ Chí Minh	57,00%	95,00%	Xây dựng dân dụng công nghiệp, kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng
2. Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá (Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước -	Kiên Giang	53,34%	89,75%	Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống khác, bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 - Viwaseen.15. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không thực hiện hợp nhất số liệu của đơn vị này.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tổng công ty có các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty Liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	Đồng Nai	33,34%	33,34%	Sản xuất kinh doanh ống gang cầu
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen	Hà Nội	26,00%	26,00%	Xây dựng, cấp thoát nước
3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh thương mại
4. Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	15,00%	(*)	Kinh doanh xăng dầu
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	Khánh Hòa	50,00%	50,00%	Đầu tư xây dựng nhà máy nước, sản xuất kinh doanh nước sạch
6. Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - Petrowaco	Hà Nội	24,90%	24,90%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	Hà Nội	37,09%	37,09%	Xây dựng, cấp thoát nước

(*) Tổng công ty có 1/5 thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Tại thời điểm 30/06/2014, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị tài sản và nguồn vốn theo Biên bản thẩm tra kết quả xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/10/2011 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt; các số liệu tài sản, nguồn vốn từ 01/07/2014 trở về trước của Tổng công ty đã được Cục thuế Hà Nội quyết toán để làm cơ sở cho việc chuyển đổi mô hình hoạt động của Tổng công ty từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của Tổng Công ty đã được phê duyệt theo Quyết định số 2438/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 606/QĐ-BXD ngày 02/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam thành Công ty cổ phần. Đến thời điểm 31/03/2018, quyết toán Cổ phần hóa để chuyển đổi Tổng công ty từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần chưa được các cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Tổng công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính

Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù

hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 32
Máy móc thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 30
Thiết bị quản lý	02 - 10

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế khai thác bất động sản. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Lợi thế khai thác bất động sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao trong thời gian 20 năm.

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay. Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê tài sản được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước. Chênh lệch

giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay được phân bổ vào doanh thu theo thời gian trả chậm, trả góp và lãi suất áp dụng.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.563.254.857	5.384.185.851
Tiền gửi ngân hàng	105.382.706.024	129.604.337.483
Các khoản tương đương tiền	6.326.545.480	35.216.770.155
Cộng	<u>119.272.506.361</u>	<u>170.205.293.489</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc	960.946.164	960.946.164
Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng	13.966.920.813	13.966.920.813
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Tỉnh Quảng Nam	419.298.700	3.719.452.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	8.043.575.273	8.043.575.273
Công ty TNHH Long Phương	48.225.512.451	48.225.512.451
Ban quản lý dự án Lào Cai	3.735.382.981	19.629.717.150
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển An Việt	3.965.678.392	3.965.678.392
Công ty Cổ phần Hà Huy	5.607.715.703	5.607.715.703
Ban quản lý dự án ODA Hà Tĩnh	2.427.367.620	2.427.367.620
Ban quản lý dự án huyện Tuy Phong	2.463.742.515	2.463.742.515
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang	1.403.373.028	1.403.373.028
Xây dựng Nhà máy nước Lagi	18.634.970.100	18.634.970.100
Xây dựng Nhà máy nước Phan Thiết	21.206.289.200	21.206.289.200
Công ty TNHH Đường BT Chu Văn An	8.426.006.557	8.426.006.557
Tập đoàn phát triển nhà và đô thị VN- HUD	22.318.989.476	22.318.989.476
Các khoản phải thu khách hàng khác	358.266.197.934	364.981.106.926
Cộng	<u>520.071.966.907</u>	<u>545.981.363.368</u>

8. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	13.195.201.150	13.195.201.150
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng Hanshin	48.892.711.087	36.517.578.447
JFE Engineering Corporation	410.120.666	3.034.276.950
Ban Quản lý Dự án cải thiện môi trường nước TP. Huế	25.027.010.292	5.660.049.855
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh	25.200.000.000	25.200.000.000
Ban Quản lý dự án VSMT Hồ Chí Minh	24.787.982.372	24.787.982.372
Các đối tượng khác	246.368.503.263	113.721.309.006
Cộng	<u>383.881.528.830</u>	<u>222.116.397.780</u>

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	210.355.991.182	(3.738.080.723)	176.485.993.973	(3.738.080.723)
Tạm ứng	135.078.293.303	(1.936.428.488)	121.793.589.630	(1.936.428.488)
Ký quỹ, ký cược	2.776.734.152	-	2.876.093.593	-
Phải thu về cổ phần hóa	1.541.320.199	-	1.541.320.199	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	569.599.882	-	569.599.882	-
Kinh phí công đoàn	-	-	73.002.566	-
Phải thu tiền mua cổ phần	206.550.000	-	206.550.000	-
Phải thu BQL Dự án cấp nước Bắc Ninh	326.057.000	-	326.057.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.119.252.088	-	17.119.252.088	-
Thuế GTGT được khấu trừ chưa kê khai	3.451.371.827	-	3.451.371.827	-
Phải thu tiền BHXH của cán bộ nhân viên	350.758.337	-	401.164.921	-
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	453.506.370	-	379.680.660	-
Phải thu các đội thi công	2.008.525.362	-	2.008.525.362	-
Phải thu tiền Ban quản lý dự án xây dựng hệ thống cấp nước tại Dung Quất	502.176.000	-	502.176.000	-
Phải thu tiền thuê đất	1.282.472.620	-	1.282.472.620	-
Phải thu công nợ trước cổ phần hóa	3.222.296.749	-	3.222.296.749	-
Phải thu khác	41.467.077.293	(1.801.652.235)	20.732.840.876	(1.801.652.235)
Dài hạn	1.105.000.000	-	1.105.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Phải thu khác	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	211.460.991.182	(3.738.080.723)	177.590.993.973	(3.738.080.723)

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.759.706.105	(1.016.407.851)	28.784.545.150	(1.016.407.851)
Công cụ, dụng cụ	742.031.891	-	742.031.891	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	574.062.554.512	-	556.053.554.659	-
Thành phẩm	325.467.316	-	325.467.316	-
Hàng hoá	4.314.687.896	-	4.383.607.896	-
Hàng gửi bán	192.937.235	-	192.937.235	-
Cộng	607.397.384.955	(1.016.407.851)	590.482.144.147	(1.016.407.851)

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	61.249.724.068	34.992.601.773	156.292.456.817	17.769.726.624	270.304.509.282
Mua trong năm	145.511.230.213	-	-	-	145.511.230.213
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	206.760.954.281	34.992.601.773	156.292.456.817	17.769.726.624	415.815.739.495
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	28.947.213.621	25.876.983.259	60.198.920.441	15.305.127.879	130.328.245.200
Khấu hao trong năm	1.919.558.214	358.636.068	1.876.306.070	124.507.268	4.279.007.620
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	30.866.771.835	26.235.619.327	62.075.226.511	15.429.635.147	134.607.252.820
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	32.302.510.447	9.115.618.514	96.093.536.376	2.464.598.745	139.976.264.082
Tại ngày 31/03/2018	175.894.182.446	8.756.982.446	94.217.230.306	2.340.091.477	281.208.486.675

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	29.332.860.915	100.000.000	3.050.000.000	86.500.000	696.914.000	33.266.274.915
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	29.332.860.915	100.000.000	3.050.000.000	86.500.000	696.914.000	33.266.274.915
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	-	50.500.009	1.230.499.991	86.500.000	100.000.000	1.467.500.000
Khấu hao trong năm	-	-	247.016.283	-	-	247.016.283
Tại ngày 31/03/2018	-	50.500.009	1.477.516.274	86.500.000	100.000.000	1.714.516.283
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	29.332.860.915	49.499.991	1.819.500.009	-	596.914.000	31.798.774.915
Tại ngày 31/03/2018	29.332.860.915	49.499.991	1.572.483.726	-	596.914.000	31.551.758.632

ky

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà và quyền sử dụng đất	113.201.470.636	-	-	113.201.470.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Nhà và quyền sử dụng đất	48.874.463.945	897.822.066	-	49.772.286.011
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà và quyền sử dụng đất	64.327.006.691	(897.822.066)	-	63.429.184.625

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng nâng công suất Nhà máy nước ĐakMin	-	-
Dự án khu phức hợp Quận 9 - TP. Hồ Chí Minh	5.327.353.699	5.164.364.011
Trung tâm trưng bày vật tư và Văn phòng làm việc	24.813.664.471	23.478.330.417
Dự án Chung cư Vũng Tàu	-	-
Dự án văn phòng CN201 tại Vũng Tàu	98.599.640	2.519.059.858
Công trình xây dựng xưởng cơ điện nhà máy nước Tiền Trung	1.352.118.861	1.352.118.861
XDCB Dự án khu văn phòng Phước Long	4.989.857.594	4.989.857.594
Dự án 158/16 Bình Quới, Thanh Đa	15.085.110.832	15.676.929.067
Dự án tổ hợp chung cư Trung Văn - Từ Liêm (i)	444.076.019.332	413.675.890.811
Dự án Hệ thống cấp nước Khu vực Bắc Sông Hồng (Nhà máy nước Sông Đuống) (ii)	3.724.101.701	3.724.101.701
Dự án tổ hợp chung cư Hạ Đình - Thanh Xuân	8.066.575.981	8.065.375.981
Dự án Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải - Hải Phòng	2.432.161.948	2.417.414.948
Các dự án khác		140.100.587.526
Cộng	509.965.564.059	621.164.030.775

(i): Dự án Xây dựng tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại xã Trung Văn, huyện Từ Liêm (nay là phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm) và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội được thực hiện theo Quyết định phê duyệt đầu tư dự án số 559/QĐ-HĐQT ngày 24/12/2008 và Quyết định số 43/QĐ-HĐTV ngày 27/11/2011 điều chỉnh quyết định số 559/QĐ-HĐQT. Tổng mức đầu tư của dự án là 947.145.000.000 đồng.

(ii): Theo Công văn số 264/TTg-KTN ngày 28/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý chuyển giao Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Sông Đuống cho Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội (Hawaco) tiếp nhận và triển khai thực hiện. Đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty và Hawaco chưa thực hiện các thủ tục bàn giao về số liệu tài chính có liên quan đến Dự án.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCF
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/03/2018		01/01/2018		Ghi nhận theo PP vốn chủ VND	
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Tỷ lệ biểu quyết %		Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen 7	33,34%	33,34%	1.300.000.000	33,34%	1.300.000.000	1.126.628.454
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	26,00%	26,00%	13.382.167.049	26,00%	13.382.167.049	9.338.865.308
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	20,00%	20,00%	1.400.000.000	20,00%	1.400.000.000	2.112.098.448
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	15,00%	(*)	7.500.000.000	15,00%	7.500.000.000	7.450.239.884
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	50,00%	50,00%	40.000.000.000	50,00%	40.000.000.000	48.595.465.555
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco	24,90%	24,90%	42.700.200.000	24,90%	42.700.200.000	18.989.671.259
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	37,09%	37,09%	3.973.846.160	37,09%	3.973.846.160	3.290.882.289
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Bình An			7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân			12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng			129.756.213.209		129.756.213.209	110.403.851.197

(*) Tổng công ty có 1/5 thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Điện nước An Giang	1.521.000.000	-	1.521.000.000	-
Công ty Cổ phần Siêu thị Vinacorex	200.000.000	-	200.000.000	-
Mua cổ phiếu Công ty Vinacorex. 6	435.181	-	435.181	-
Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 15	1.220.303.364	-	1.220.303.364	-
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	5.810.000.000	-	5.810.000.000	-
Công ty Phát triển năng lượng mới	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	8.766.738.545	-	8.766.738.545	-

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.354.600.241	761.994.152
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.354.600.241	761.994.152
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Dài hạn	4.415.094.989	5.709.531.468
Lợi thế kinh doanh, giá trị thương hiệu Viwaseen	-	153.750.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.415.094.989	4.579.259.248
Ghi nhận chi phí thương hiệu theo biên bản XDGTDN	-	1
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	976.522.219
Cộng	5.769.695.230	6.471.525.620

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	81.363.071.479	103.808.615.831
Chi phí tiền lương	-	418.668.000
Chi phí lãi vay	737.667.429	737.667.429
Chi phí trích trước các công trình	80.049.835.540	102.076.711.892
Chi phí mua ngoài NVL, máy thi công, nhân công	100.491.700	100.491.700
Chi phí thuê nhà	178.825.446	178.825.446
Chi phí phải trả khác	296.251.364	296.251.364
Dài hạn	880.912.831	821.248.347
Chi phí lãi vay	880.912.831	821.248.347

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng	5.143.744.252	5.173.307.888
Lắp đặt đồng hồ nước	563.269.045	563.269.045
Cộng	5.707.013.297	5.736.576.933

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	74.118.838.504	80.051.563.865
Kinh phí công đoàn	926.584.562	1.200.138.846
Bảo hiểm xã hội	4.869.365.425	5.446.840.585
Bảo hiểm y tế	102.365.842	184.289.009
Bảo hiểm thất nghiệp	153.658.425	220.533.576
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	134.568.542	391.704.357
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.932.295.708	72.608.057.492
<i>Tiền ủng hộ thiên tai</i>	<i>100.388.462</i>	<i>100.388.462</i>
<i>Phải trả thù lao Hội đồng quản trị</i>	<i>217.782.446</i>	<i>217.782.446</i>
<i>Phải trả Công ty CP đầu tư địa ốc Đông Dương về đầu tư góp vốn dự án An Thịnh</i>	-	533.176.000
<i>Tiền vay cá nhân để thực hiện dự án</i>	<i>9.461.805.779</i>	<i>9.461.805.779</i>
<i>Tiền trợ cấp lao động khi cổ phần hóa</i>	-	-
<i>Phải trả tiền tạm ứng cho các đội thi công</i>	<i>8.260.819.282</i>	<i>8.156.871.462</i>
<i>Phải trả công nợ trước cổ phần hóa</i>	<i>3.388.155.125</i>	<i>3.388.155.125</i>
<i>Phải trả về cổ phần hóa Công ty mẹ</i>	<i>1.542.826.043</i>	<i>1.542.826.043</i>
<i>Phải trả Bộ khoa học công nghệ</i>	<i>1.188.000.000</i>	<i>1.188.000.000</i>
<i>Phải trả tiền lãi vay</i>	<i>1.283.660.444</i>	<i>1.283.660.444</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>42.488.858.127</i>	<i>46.735.391.731</i>
Phải trả dài hạn khác	45.750.555.729	45.381.487.316
Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị góp vốn dự án quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	36.000.000	36.000.000
Công ty TNHH Tiến Đại Phát (*)	24.293.011.884	24.293.011.884
Các khoản phải trả dài hạn khác	15.583.971.746	15.214.903.333
Cộng	<u>119.869.394.233</u>	<u>125.433.051.181</u>

(*): Khoản phải trả Công ty TNHH Tiến Đại Phát theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03092014/Viwaseen-TDP ngày 03/09/2014 giữa Tổng công ty và Công ty TNHH Tiến Đại Phát để thực hiện dự án Tổ hợp Nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê Viwaseen - Hạ Đình tại phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tổng mức đầu tư dự kiến là 704 tỷ đồng. Tổng công ty góp vốn bằng quyền thuê đất và các chi phí đã chi ra, Công ty TNHH Tiến Đại Phát góp vốn bằng tiền để triển khai dự án. Thời gian thực hiện dự án là 36 tháng kể từ 09/2014. Khi dự án hoàn thành, Tổng công ty sẽ nhận được 2.800 m² sàn nhà ở tương đương 41 tỷ đồng và 2.000 m² sàn văn phòng thương phẩm của dự án.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	31.785.862.400	31.785.862.400	48.240.486.400	48.240.486.400
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	4.323.400.280	4.323.400.280	3.928.413.160	3.928.413.160
Speedlink Technology Limited	8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385
Công ty Cổ phần Tam Đa	10.195.922.225	10.195.922.225	10.195.922.225	10.195.922.225
Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Đô	29.422.795.160	29.422.795.160	29.422.795.160	29.422.795.160
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng thương mại dịch vụ Đức Anh	12.608.604.818	12.608.604.818	12.608.604.818	12.608.604.818
Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai	14.381.293.516	14.381.293.516	14.381.293.516	14.381.293.516
Công ty TNHH MTV thương mại Thanh Dung	9.828.732.680	9.828.732.680	9.828.732.680	9.828.732.680
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng thương mại Vinh Phúc	2.229.988.980	2.229.988.980	2.229.988.980	2.229.988.980
Phải trả các đối tượng khác	358.007.560.160	358.007.560.160	484.541.491.487	484.541.491.487
Cộng	481.338.230.604	481.338.230.604	623.931.798.811	623.931.798.811

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTPC
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (v)	575.623.986.904	575.623.986.904	247.466.109.274	267.509.353.852	595.667.231.482	595.667.231.482
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh I TP HCM (vi)	16.452.278.888	16.452.278.888	10.256.845.236	3.587.869.606	9.783.303.258	9.783.303.258
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đông Anh (ix)	10.545.487.906	10.545.487.906	30.256.457.542	36.699.211.592	16.988.241.956	16.988.241.956
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (vii)	9.557.338.757	9.557.338.757	4.765.165.598	12.721.951.841	17.514.125.000	17.514.125.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (vii)	105.036.586.192	105.036.586.192	39.675.353.636	34.302.457.417	99.663.689.973	99.663.689.973
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (xii)	33.667.573.268	33.667.573.268	12.612.796.219	13.902.664.028	34.957.441.077	34.957.441.077
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (xiii)	1.128.232.591	1.128.232.591	4.594.062.434	4.950.274.422	1.484.444.579	1.484.444.579
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội - PGD Tràng An (iv)	96.089.288.637	96.089.288.637	18.166.000.000	43.000.000.000	120.923.288.637	120.923.288.637
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì (viii)	27.932.317.090	27.932.317.090	9.544.506.573	7.841.159.766	26.228.970.283	26.228.970.283
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	209.298.809.442	209.298.809.442	74.366.176.518	74.072.899.464	209.005.532.388	209.005.532.388
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (ii)	27.167.389.331	27.167.389.331	10.772.772.255	14.617.299.610	31.011.916.686	31.011.916.686
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch I (iii)	21.247.777.607	21.247.777.607	31.705.231.027	21.457.453.420	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh TP.HCM (x)	1.973.147.752	1.973.147.752	750.742.236	356.112.686	1.578.518.202	1.578.518.202
Ngân hàng TMCP Quân đội (xi)	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Các tổ chức, cá nhân khác	15.027.759.443	15.027.759.443	-	-	15.027.759.443	15.027.759.443
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	23.862.885.791	23.862.885.791	-	-	23.862.885.791	23.862.885.791
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	95.821.480	95.821.480	-	-	95.821.480	95.821.480
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội (xiv)	23.767.064.311	23.767.064.311	-	-	23.767.064.311	23.767.064.311
Cộng vay ngắn hạn	599.486.872.695	599.486.872.695	247.466.109.274	267.509.353.852	619.530.117.273	619.530.117.273

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giá trị VND
Vay dài hạn	202.970.713.076	202.970.713.076	66.195.036.889	194.361.513.462
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bến Thành	577.300.000	577.300.000	-	577.300.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (xiv)	55.292.221.620	55.292.221.620	-	55.292.221.620
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP HCM (xv)	30.909.964.324	30.909.964.324	42.536.584.524	25.637.135.324
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang (xvi)	100.158.752.132	100.158.752.132	23.658.452.365	96.822.381.518
Vay đối tượng khác (xvii)	16.032.475.000	16.032.475.000	-	16.032.475.000
Cộng vay dài hạn	202.970.713.076	202.970.713.076	66.195.036.889	194.361.513.462

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 339/2017-HĐCVHM/NHCT124-VIWASEEN ngày 20/12/2017 với tổng hạn mức cho vay là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20/11/2018. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 581/2016/HĐTDHM/NHCT124-VIWASEEN ngày 08/11/2016. Thời hạn vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các tài sản được dùng làm biện pháp bảo đảm cho hợp đồng nói trên là các tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 022.2014/HĐTC-KHDN ngày 24/01/2014 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 01-2010/HĐBĐ, ngày 27/09/2010 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 820/2015/HĐTCQTS/NHCT124-VIWASEEN ngày 28/09/2015; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 161/2017-HĐTCQTS/NHCT124-VIWASEEN ngày 24/07/2017; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 268/2017-HĐTCQTS/NHCT124-VIWASEEN ngày 24/08/2017.

(ii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/178659/HĐTD ngày 30/08/2017 với hạn mức thường xuyên là 320 tỷ đồng, trong đó tại mọi thời điểm dư nợ cho vay ngắn hạn và dư bảo lãnh thanh toán tối đa là 150 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Thế chấp 7.920.000 Cổ phiếu VSI do Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước phát hành thuộc quyền sở hữu của khách hàng theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết số 178659/VWS-BIDV.HTH/2014/HĐCCCK ngày 29/08/2014 giữa Ngân hàng và khách hàng.
- Thế chấp 4 xe ô tô thuộc sở hữu của khách hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/178659/HĐTC/BIDV.HTH-VWS ngày 14/04/2015 giữa Ngân hàng và khách hàng.
- Thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng thi công xây lắp mà khách hàng vay vốn tại Ngân hàng để thi công.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

- (iii): Hợp đồng cấp tín dụng số 18460.17.002.1168686.TD ngày 09/10/2017 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến 31/08/2018, mục đích vay phục vụ hoạt động xây lắp và thương mại vật tư ngành nước, lãi suất các khoản vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là các hàng hóa, giá trị sản lượng dở dang và quyền đòi nợ hình thành từ phương án.
- (iv): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0016/2015/HĐTD-DN ngày 19/05/2015 và các Hợp đồng, phụ lục sửa đổi bổ sung. Số tiền vay 200 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất các khoản vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, mục đích vay để đầu tư thực hiện dự án "Tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội". Thời hạn rút vốn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ dự án "Tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội" do Tổng Công ty là chủ đầu tư.
- (v): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 381/2017/62599/HĐTD ký ngày 18/08/2017. Tổng hạn mức cho vay là 55 tỷ đồng với lãi suất khoảng 7,8%/năm. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (vi): Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 119/2017- HĐCVHM/NHCT902-WASECO ký ngày 25/12/2017. Tổng hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng với lãi suất khoảng 7,8%/năm. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (vii): Khoản vay tại các Công ty theo các hợp đồng chi tiết sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/3185792/HĐTD ngày 31 tháng 07 năm 2017 với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Hạn mức tín dụng: 75 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay: Xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo: Các tài sản cố định của Công ty theo các hợp đồng thế chấp, bao gồm: xe tải pickup cabin biển số 29C-156.98, nhãn hiệu Mitsubishi Trion, giá trị 253.000.000 VND; xe ô tô con biển số 29A-007.69 giá trị 266.000.000 VND; xe ô tô con 07 chỗ biển số 29A-912.58, nhãn hiệu Toyota Fortuner, giá trị 427.000.000 VND; hệ thống cấp nước Nam Sách và Nhà máy sản xuất nước tinh khiết; thế chấp các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1145742/HĐTD ngày 09/11/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 40 tỷ đồng, hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh, mở L/C tối đa 15 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải, và hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2017/1145742/HĐCC ngày 18/1/2017.
 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1110812/HĐTD ngày 04/10/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Hạn mức cho vay, L/C và bảo lãnh thanh toán tối đa là 120 tỷ đồng (trong đó cho vay là 50 tỷ đồng, bảo lãnh là 70 tỷ đồng). Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh. Lãi suất và thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo gồm tài sản của bên thứ ba, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng của Công ty với số tiền 9 tỷ đồng và 02 xe ô tô thuộc sở hữu của Công ty Honda Civic 1.8 và Fortuner V.
- (viii): Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 318LAV 201601171 ngày 6/6/2016 và phụ lục hợp đồng cấp tín dụng hạn mức ngày 21/12/2017. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 120 tỷ đồng bao gồm dư nợ các khoản vay ngắn hạn, số

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTPC
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

đư bảo lãnh, số dư phát hành thư tín dụng (L/C) và các hình thức cấp tín dụng khác. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày lý hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 09 tháng. Công ty cổ phần Viwaseen 3 cam kết nghĩa vụ trả nợ bằng toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo hợp đồng đã ký kết giữa Viwaseen.3 và các đối tác mà Viwaseen.3 là người thụ hưởng.

(ix): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng cấp tín dụng số 17322/HĐTĐ.DAH ngày 16/08/2017. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 131.200.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 12 tháng.

Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba là tài sản của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị với tổng giá trị là 14.462.000.000 VND, và tài sản của Công ty là 01 xe ô tô Toyota Fortuner có giá trị 285.000.000 VND và 01 xe ô tô tải gắn cầu có giá trị 1.765.000.000 VND.

(x): Hợp đồng tín dụng số 4111/16/TĐ/L.35 ngày 10/10/2016. Hạn mức tín dụng cho vay là 25 tỷ đồng. Thời gian cho vay không quá 06 tháng, lãi suất cho vay tùy theo từng phụ lục hợp đồng. Tài sản đảm bảo gồm ký quỹ, cầm cố sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi.

(xi): Hợp đồng tín dụng số 11561.17268.3271900TD ngày 09/11/2017, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Thời hạn cho vay đến 23/06/2018, lãi suất cho vay áp dụng đối với các khoản tín dụng theo hình thức cho vay. Tài sản đảm bảo gồm ký quỹ, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc. Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm. Quyền đòi nợ đã hình thành giá trị sản lượng dở dang và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.

(xii): Hợp đồng tín dụng số 09/2017/311132/HĐTĐ2 ngày 21/09/2017, hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng vay ngắn hạn và 10 tỷ đồng thực hiện bảo lãnh. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký kết giấy nhận nợ, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay nhằm thi công công trình. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản của công ty theo hợp đồng thế chấp.

(xiii): Hợp đồng tín dụng 143/2017/378481/HĐTĐ ngày 09/10/2017, hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất cho vay 7,7%/ năm, thời hạn vay 06 tháng. Mục đích khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh. Tài sản đảm bảo của khoản vay bao gồm một số tài sản lưu động thuộc sở hữu hợp pháp của công ty và:

- Quyền sử dụng đất tại phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy CN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 218813 cấp ngày 30/12/2013.
- Quyền sử dụng đất tại phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy CN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 218814 cấp ngày 30/12/2013.
- Quyền sử dụng đất tại phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy CN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 634812 cấp ngày 30/12/2013.

(xiv): Hợp đồng cho vay hạn mức số 0046/2017/HĐTĐHM ngày 28/07/2017 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng là tổng dư nợ và các số dư các khoản bảo lãnh, L/C tối đa mà OCB cấp cho bên vay là 130 tỷ đồng. Mục đích nhằm bổ sung vốn thực hiện dự án "Tổ hợp nhà ở để bán

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

MẪU SỐ B09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội". Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/07/2017. Tài sản đảm bảo gồm: quyền tài sản phát sinh từ phần còn lại của Dự án theo BBDG số 1494B.17/BBDG-OCB ngày 28/06/2017 (gồm 20 căn hộ với diện tích thông thủy 2704,5 m²; 09 sân văn phòng cửa tòa 25 tầng với diện tích 12.576,2 m² và tổng hầm điện tích 9.374 m²).

(xv): Khoản vay theo hai Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 040/2016-HEITDDA/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016. Hạn mức vay: 10,5 tỷ đồng, Thời hạn trả nợ là 90 tháng. Lãi suất vay là 9,0%/năm. Mục đích khoản vay để đầu tư dự án nâng công suất Hệ thống cấp nước tại thị trấn Đăk-mil từ 1.000 m³/ một ngày đêm lên 2.500 m³/ một ngày đêm. Số dư tại thời điểm 31/12/2017 là 5.591.012.615 đồng.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 111/2017-HĐCVDADT/HNCT902-WASECO ngày 28/06/2017. Hạn mức vay: 94 tỷ đồng, Thời hạn trả nợ là 120 tháng. Lãi suất vay là 9,0%/năm. Mục đích khoản vay để đầu tư dự án trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO (gọi tắt là dự án khu C). Số dư tại thời điểm 31/12/2017 là 20.046.122.709 đồng.

(xvi): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang theo Hợp đồng số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT840 -CTCP TƯ VẤN VÀ CẤP NƯỚC ĐÔNG NAM Á - MÊ KÔNG RẠCH GIÁ ngày 10/05/2017 có tổng giá trị là 180 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m³/ngày. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh. Thời hạn cho vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được bảo đảm bởi các tài sản gắn liền với đất theo các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất, cụ thể:

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/05/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng).
- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/05/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng).
- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/05/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).

(xvii): Các khoản vay dài hạn cá nhân để thực hiện dự án tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại xã Trung Văn, Từ Liêm và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội; Thời hạn của các khoản vay là 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn với lãi suất thỏa thuận là 2,5%/năm. Bên cho vay sẽ được khuyến khích và hỗ trợ mua căn hộ thuộc các dự án trên, trong trường hợp các cá nhân thực hiện quyền mua căn hộ tại các dự án trên thì lãi suất cho vay sẽ là 0%/năm.

23. DOANH THU

	<u>Quý 1 năm 2018</u>
	VND
Doanh thu bán hàng	9.454.392.161
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.884.938.285
Doanh thu hợp đồng xây dựng	250.331.361.278
Doanh thu chuyển nhượng dự án đầu tư	
Doanh thu kinh doanh BĐS	2.985.933.918
Doanh thu TV thiết kế, sản xuất công nghiệp, kinh doanh khác	1.356.710.268
Cộng	<u>279.013.335.910</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm 2018</u>
	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	8.560.835.394
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.182.193.320
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	234.408.348.122
Giá vốn chuyển nhượng dự án đầu tư	
Giá vốn kinh doanh BĐS	2.420.460.218
Giá vốn thiết kế, sản xuất CN, kinh doanh khác	1.009.369.083
Cộng	<u>253.581.206.137</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1 năm 2018</u>
	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	72.189.443
Chi phí nhân viên	72.189.443
Chi phí dụng cụ đồ dùng; vật liệu bao bì	-
Chi phí khác	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.983.117.926
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.756.814
Chi phí nhân công	10.654.760.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.037.087.866
Thuế, phí và lệ phí	124.673.575
Chi phí dự phòng	(80.229.556)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	770.105.804
Chi phí khác bằng tiền	3.391.963.109
Cộng	<u>16.055.307.369</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2018</u>
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.102.930.723
Cổ tức, lợi nhuận được chia	
Lãi chênh lệch tỷ giá	(44.285.437)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	
Cộng	<u>1.058.645.286</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2018</u>
	VND
Chi phí lãi vay	11.179.726.651
Chi phí tư vấn thoái vốn	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	202.568.845
Chi phí tài chính khác	
Cộng	<u>11.382.295.496</u>

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2018

Người lập

Nguyễn Ngọc Thiên

Kế toán trưởng

Bùi Khánh Linh

Tổng giám đốc



Ngô Văn Dũng